

Stt	Địa phương	Số lượng móng (vị trí)	Đất nông nghiệp (ha)				Đất thổ cư (ha)	Đất khác (ha)	Tổng (ha)
			Đất lúa	Đất cây hàng năm	Đất cây lâu năm	Đất lâm nghiệp			
15	Xã Kỳ Tiến	5				1,04			1,04
16	Xã Kỳ Phong	6			0,02	1,01			1,03
IV	Cẩm Xuyên	62	0,98		0,42	12,42			13,82
17	Xã Cẩm Minh	7				1,54			1,54
18	Xã Cẩm Lạc	8			0,11	1,42			1,53
19	Xã Cẩm Sơn	6			0,07	0,76			0,82
20	Xã Cẩm Thịnh	3			0,00	1,15			1,15
21	Xã Cẩm Hưng	7				1,25			1,25
22	Xã Cẩm Quan	7			0,07	2,27			2,34
23	Xã Cẩm Mỹ	17	0,83		0,17	1,96			2,96
24	Xã Cẩm Duệ	5	0,15			0,84			0,99
25	Xã Cẩm Thạch	2				1,24			1,24
V	Thạch Hà	27				10,42			10,42
26	Xã Nam Diễn	14				3,82			3,82
27	Xã Thạch Xuân	1				0,83			0,83
28	Xã Lưu Vĩnh Sơn	8				4,30			4,30
29	Xã Ngọc Sơn	4				1,47			1,47
VI	Hương Khê	37			0,02	11,89			11,91
30	Xã Lộc Yên	4				2,15			2,15
31	Xã Hương Giang	5				1,92			1,92
32	Xã Hà Lĩnh	14			0,00	3,68			3,68
33	Xã Diễn Mỹ	14			0,01	4,14			4,16
VII	Cần Lộc	5			0,52	0,98			1,50
34	Xã Sơn Lộc	4			0,52	0,64			1,16
35	Thị trấn Đồng Lộc	1				0,34			0,34
VIII	Vũ Quang	8	0,24		0,00	1,50			1,74
36	Xã Đức Liên	8	0,24		0,00	1,50			1,74
IX	Đức Thọ	33	0,99		1,18	8,24			10,42
37	Xã Đức Lạng	5				3,49			3,49
38	Xã Tân Hương	3							
39	Xã Đức Đồng	5	0,25		0,17	0,90			1,32
40	Xã Tân Dân	9			1,01	1,98			2,99
41	Xã Hòa Lạc	8	0,33			1,87			2,20
42	Xã Tùng Anh	3	0,42						0,42
X	Hương Sơn	10	0,65			2,95			3,60
43	Xã Sơn Long	1	0,08						0,08
44	Xã Tân Mỹ Hà	9	0,58			2,95			3,52
C	Nghệ An	167	8,36	0,25	1,44	36,48			46,53
XI	Nam Đàn	51	0,90		0,93	21,11			22,94
45	Xã Nam Kim	5				3,31			3,31
46	Xã Khánh Sơn	10			0,38	5,22			5,60
47	Xã Thượng Tân Lộc	16	0,75		0,21	5,83			6,79
48	Thị trấn Nam Đàn	6				3,08			3,08

Stt	Địa phương	Số lượng móng (vị trí)	Đất nông nghiệp (ha)				Đất thổ cư (ha)	Đất khác (ha)	Tổng (ha)
			Đất lúa	Đất cây hàng năm	Đất cây lâu năm	Đất lâm nghiệp			
49	Xã Nam Thái	5			0,00	2,17			2,17
50	Xã Nam Thanh	9	0,16		0,33	1,51			1,99
XII	Nghi Lộc	29	0,98	0,17		6,06			7,22
51	Xã Nghi Công Nam	2				1,06			1,06
52	Xã Nghi Công Bắc	1				0,25			0,25
53	Xã Nghi Kiều	14	0,91			1,11			2,01
54	Xã Nghi Lâm	1	0,08			0,06			0,13
55	Xã Nghi Văn	11		0,17		3,59			3,76
XIII	Diễn Châu	46	2,90	0,08	0,38	7,48			10,83
56	Xã Diễn Phú	3				1,58			1,58
57	Xã Diễn Lợi	4				1,89			1,89
58	Xã Minh Châu	14	0,81		0,38	3,22			4,41
59	Xã Diễn Nguyên	4	0,41						0,41
60	Xã Diễn Thái	2	0,36						0,36
61	Xã Diễn Đồng	4	0,29						0,29
62	Xã Diễn Liên	6	0,47						0,47
63	Xã Diễn Lâm	9	0,56	0,08		0,79			1,43
XIV	Yên Thành	22	2,10			0,17			2,27
64	Xã Nhân Thành	2	0,16						0,16
65	Xã Thọ Thành	3	0,33						0,33
66	Xã Đô Thành	5	0,58						0,58
67	Xã Đức Thành	11	0,97			0,17			1,14
68	Xã Tân Thành	1	0,08						0,08
VI	Quỳnh Lưu	19	1,48		0,14	1,66			3,27
69	Xã Quỳnh Lâm	3				0,79			0,79
70	Xã Ngọc Sơn	16	1,48		0,14	0,87			2,48
	TỔNG	464	11,22	0,33	5,63	117,94			135,12

Ghi chú: Diện tích bị ảnh hưởng vĩnh viễn là diện tích mặt bằng xây dựng móng cột DD và trạm lắp quang.

Việc thu hồi đất canh tác nông nghiệp của các hộ dân có khả năng gây ảnh hưởng đến sinh kế và cuộc sống của khoảng 343 hộ gia đình, là các hộ có đất bị thu hồi tại vị trí móng cột. Ngoài ra, còn có 38 tổ chức là các đơn vị quản lý đất lâm nghiệp bị ảnh hưởng tại vị trí móng cột của dự án. Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất) phải thu hồi lâu dài để xây dựng dự án là 91,73 ha (trong đó có 42,27 ha rừng sản xuất do các cơ quan, tổ chức quản lý), trung bình mỗi hộ bị thu hồi khoảng 1.442 m². Các tác động chính của việc thu hồi đất như sau:

- Làm giảm nguồn thu nhập từ sản xuất nông - lâm nghiệp, ít nhiều ảnh hưởng đến đời sống của các hộ dân bị thu hồi đất.
- Khó tìm được một diện tích đất canh tác có các điều kiện tương tự như nơi hiện hữu để duy trì thu nhập.

- Khó khăn trong việc tìm kiếm công việc mới để bổ sung cho nguồn thu nhập bị giảm do việc thu hồi diện tích đất canh tác.
- Có thể xảy ra tranh chấp đất đai, kiện tụng về giá cả đền bù và kinh phí hỗ trợ đền bù.
- Có thể phát sinh các tệ nạn xã hội do lượng tiền mặt có được từ bồi thường về đất và tài sản trên đất.
- Tác động đến tư tưởng, tâm lý của người dân.

Mức độ tác động phụ thuộc vào điều kiện KT-XH tại khu vực và tỷ lệ đất đai bị thu hồi. Tuyến ĐD 500kV là công trình dạng tuyến, diện tích đất bị thu hồi trải dài trên tuyến và rải rác tại các vị trí móng cột và vị trí trạm lắp quang nên diện tích bị thu hồi tại mỗi vị trí không lớn. Theo kết quả khảo sát trong giai đoạn dự án đầu tư, diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp thuộc quyền sử dụng của các hộ trong khu vực dự án tương đối lớn và diện tích thu hồi tại mỗi vị trí móng cột không cao (từ 282 đến 10.034 m²/vị trí, trung bình 2.912 m²/vị trí). Các vị trí móng có diện tích lớn là vị trí thuộc vùng đồi núi với địa hình có độ dốc cần phải xây dựng kè bảo vệ móng. Tại các vị trí địa hình bằng phẳng, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp thì diện tích móng không lớn. Do vậy, tỷ lệ mất đất canh tác của các hộ có đất bị thu hồi vĩnh viễn tại vị trí móng cột không cao, việc thu hồi đất vĩnh viễn tại các vị trí móng cột không gây ảnh hưởng lớn đến sinh kế của các hộ BAH, các hộ BAH có thể tiếp tục canh tác trên phần đất còn lại và với số tiền được đền bù cho phần đất bị thu hồi họ có thể mua thêm đất khác hoặc đầu tư sản xuất trên diện tích đất còn lại.

Ngoài ra, theo báo cáo hiện trạng phát triển KT-XH các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh và Nghệ An, cơ cấu kinh tế tại khu vực Dự án đang chuyển dịch theo hướng tăng mạnh tỷ trọng công nghiệp và thương mại, dịch vụ. Nhiều KCN và CCN được hình thành và đang thu hút đầu tư trong khu vực, nhiều việc làm trong các ngành công nghiệp, thương mại và dịch vụ đang được tạo ra hàng năm. Do vậy, gánh nặng của địa phương trong việc tạo việc làm mới cho lao động nông nghiệp bị mất đất đã được giảm thiểu. Việc thu hồi đất cho Dự án để tăng cường lưới điện truyền tải trong khu vực phù hợp với định hướng phát triển kinh tế khu vực theo hướng công nghiệp hóa.

Bảng 3.21: Tổng hợp diện tích đất đai BAH trong hành lang tuyến đường dây

Stt	Địa phương	Đất nông nghiệp (ha)				Đất thổ cư (ha)	Đất khác (ha)	Tổng (ha)
		Đất lúa	Đất cây hàng năm	Đất cây lâu năm	Đất lâm nghiệp			
A	Quảng Bình		0,09		4,71	0,32	0,72	5,84
I	Quảng Trạch		0,09		4,71	0,32	0,72	5,84
1	Xã Quảng Đông		0,09		4,71	0,32	0,72	5,84
B	Hà Tĩnh	15,15	5,12	57,19	363,31	0,96	10,37	452,10
II	TX Kỳ Anh			9,10	73,02		1,33	83,45
2	Xã Kỳ Nam				10,73			10,73
3	Phường Kỳ Phương				14,16			14,16
4	Phường Kỳ Liên			0,04	4,54			4,57
5	Phường Kỳ Long				9,73			9,73
6	Phường Kỳ Thịnh			1,21	8,22			9,43
7	Phường Kỳ Trinh				12,25			12,25

Chủ dự án: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia

Đơn vị chủ trì dự án: Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung

Đơn vị lập báo cáo: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Stt	Địa phương	Đất nông nghiệp (ha)				Đất thổ cư (ha)	Đất khác (ha)	Tổng (ha)
		Đất lúa	Đất cây hàng năm	Đất cây lâu năm	Đất lâm nghiệp			
8	Phường Hưng Trí				4,75			4,75
9	Xã Kỳ Hoa			7,86	8,63		1,33	17,82
III	Kỳ Anh			8,55	64,72		1,98	75,25
10	Xã Kỳ Tân				17,28			17,28
11	Xã Lâm Hợp				10,54			10,54
12	Xã Kỳ Tây			2,69	8,22		0,71	11,62
13	Xã Kỳ Trung			5,43	9,04		1,16	15,63
14	Xã Kỳ Giang				2,71			2,71
15	Xã Kỳ Tiến				8,06			8,06
16	Xã Kỳ Phong			0,43	8,87		0,11	9,41
IV	Cẩm Xuyên	2,09		17,61	77,15		1,32	98,17
17	Xã Cẩm Minh				10,32			10,32
18	Xã Cẩm Lạc			2,77	11,07		0,05	13,88
19	Xã Cẩm Sơn			1,98	7,33		0,32	9,63
20	Xã Cẩm Thịnh			1,75	4,09		0,30	6,13
21	Xã Cẩm Hưng				9,35			9,35
22	Xã Cẩm Quan			4,46	11,08		0,00	15,54
23	Xã Cẩm Mỹ	1,79		6,65	12,53		0,30	21,28
24	Xã Cẩm Duệ	0,30			8,93		0,09	9,32
25	Xã Cẩm Thạch				2,46		0,27	2,73
V	Thạch Hà				42,75		0,03	42,78
26	Xã Nam Diễn				20,43		0,03	20,46
27	Xã Thạch Xuân				1,10		0,00	1,10
28	Xã Lưu Vĩnh Sơn				14,58			14,58
29	Xã Ngọc Sơn				6,64			6,64
VI	Hương Khê			3,52	60,42		0,93	64,87
30	Xã Lộc Yên				5,69			5,69
31	Xã Hương Giang				11,85			11,85
32	Xã Hà Linh			0,04	19,26		0,12	19,42
33	Xã Diễn Mỹ			3,48	23,62		0,81	27,91
VII	Cần Lộc			2,88	5,20		0,57	8,65
34	Xã Sơn Lộc			2,88	3,00		0,57	6,45
35	Thị trấn Đồng Lộc				2,21			2,21
VIII	Vũ Quang	2,17		3,20	8,10			13,47
36	Xã Đức Liên	2,17		3,20	8,10			13,47
IX	Đức Thọ	5,90	5,12	8,49	25,41	0,32	3,82	49,06
37	Xã Đức Lạng	0,08		1,62	5,78	0,01	0,53	8,02
38	Xã Tân Hương				5,27	0,07		5,34
39	Xã Đức Đồng	1,42		2,25	1,63	0,14	0,01	5,44

Stt	Địa phương	Đất nông nghiệp (ha)				Đất thổ cư (ha)	Đất khác (ha)	Tổng (ha)
		Đất lúa	Đất cây hàng năm	Đất cây lâu năm	Đất lâm nghiệp			
40	Xã Tân Dân	0,09	3,91	4,62	8,74	0,06	2,21	19,62
41	Xã Hòa Lạc	2,76			4,00	0,04	0,41	7,21
42	Xã Tùng Ảnh	1,56	1,21				0,66	3,43
X	Hương Sơn	4,99		3,84	6,54	0,64	0,39	16,40
43	Xã Sơn Long	0,19					0,08	0,27
44	Xã Tân Mỹ Hà	4,80		3,84	6,54	0,64	0,31	16,13
C	Nghệ An	118,59	3,21	15,77	120,77		5,27	263,61
XI	Nam Đàn	14,72	1,77	9,02	60,12		0,80	86,43
45	Xã Nam Kim				10,59			10,59
46	Xã Khánh Sơn			5,71	14,91		0,06	20,68
47	Xã Thượng Tân Lộc	6,37	0,39	1,00	15,43		0,42	23,62
48	Thị trấn Nam Đàn	1,60	0,20		7,76		0,01	9,57
49	Xã Nam Thái	0,83	0,11	0,95	5,11		0,07	7,07
50	Xã Nam Thành	5,91	1,07	1,36	6,32		0,23	14,90
XII	Nghi Lộc	13,31	1,28	3,08	29,66		0,65	47,98
51	Xã Nghi Công Nam				5,09			5,09
52	Xã Nghi Công Bắc			3,08	1,98		0,00	5,06
53	Xã Nghi Kiều	10,26	0,71		9,05		0,09	20,11
54	Xã Nghi Lâm	2,08			0,90		0,08	3,06
55	Xã Nghi Văn	0,98	0,57		12,64		0,48	14,66
XIII	Diễn Châu	44,25	0,16	1,85	27,36		1,89	75,51
56	Xã Diễn Phú				5,46		0,11	5,57
57	Xã Diễn Lợi				8,47			8,47
58	Xã Minh Châu	12,39		0,99	9,19		0,08	22,65
59	Xã Diễn Nguyên	9,10		0,24			0,17	9,51
60	Xã Diễn Thái	3,55		0,09			0,10	3,74
61	Xã Diễn Đồng	5,86		0,08			0,18	6,12
62	Xã Diễn Liên	7,55		0,46			0,60	8,62
63	Xã Diễn Lâm	5,79	0,16		4,24		0,65	10,84
XIV	Yên Thành	25,83		0,12	0,30		1,60	27,85
64	Xã Nhân Thành	1,66		0,01			0,04	1,71
65	Xã Thọ Thành	3,39		0,03			0,24	3,66
66	Xã Đô Thành	7,60					0,27	7,87
67	Xã Đức Thành	11,70		0,04	0,30		0,92	12,95
68	Xã Tân Thành	1,49		0,04			0,13	1,66
VI	Quỳnh Lưu	20,48		1,70	3,32		0,33	25,83
69	Xã Quỳnh Lâm	0,61			2,10		0,02	2,74
70	Xã Ngọc Sơn ²	19,87		1,70	1,22		0,31	23,09
	TỔNG	133,74	8,42	72,96	488,78	1,28	16,36	721,54

Ghi chú: Diện tích ảnh hưởng trong hành lang tuyến bao gồm cả phần diện tích móng cột.

Diện tích đất ảnh hưởng trong HLT của đường dây không thu hồi, chỉ bị hạn chế khả năng sử dụng đối với các loại đất sau: Đất ở, đất cây lâu năm, đất rừng sản xuất, rừng trồng. Riêng đất trồng cây hàng năm không bị hạn chế khả năng sử dụng, nên các hộ dân vẫn tiếp tục canh tác sau khi đường dây vận hành.

Hiện trạng các loại đất trong hành lang đường dây trên như sau: Đất trồng lúa và cây hàng năm, chiếm 19,70%; đất trồng cây lâm nghiệp và cây lâu năm, chiếm 77,85%; đất thổ cư chiếm 0,18%.

Nhìn chung, tác động đến kinh tế và xã hội do việc đền bù, thu hồi đất của Dự án là không lớn. Các tác động này có thể được giảm thiểu bằng việc bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, đảm bảo chính sách an sinh xã hội theo quy định.

Việc di dời nhà ở, công trình và bố trí tái định cư của các hộ dân ra khỏi HLT đường điện 500kV do UBND các tỉnh, UBND các huyện có đường dây đi qua thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Bảng 3.22: Tổng hợp diện tích đất bị ảnh hưởng do thi công (đường tạm)

Stt	Loại đất	Diện tích phân theo địa phương (ha)			
		Quảng Bình	Hà Tĩnh	Nghệ An	Tổng
I	Đất nông nghiệp	0,27	26,08	13,07	39,42
I	Đất lúa				
2	Đất cây hàng năm	0,01		0,12	0,13
3	Đất cây lâu năm		0,25	0,87	1,13
4	Đất lâm nghiệp	0,26	25,83	12,07	38,16
II	Đất khác			0,59	0,59
	Tổng cộng	0,27	26,08	13,66	40,01

Đối với các diện tích mượn tạm phục vụ thi công, tuy không bị thu hồi vĩnh viễn nhưng nếu không có biện pháp kiểm soát và phục hồi sau thi công sẽ gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của người dân, đặc biệt là các diện tích đất canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp. Các tác động chính từ việc sử dụng đất tạm phục vụ thi công bao gồm:

- Làm gián đoạn việc canh tác của người dân;
- Phải chặt hạ một số cây trồng hiện có;
- Quá trình sử dụng đất tạm tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất, giảm chất lượng dinh dưỡng của đất...
- Đặc biệt, việc làm đường tạm thi công ngoài việc ảnh hưởng (phải chặt hạ) cây cối, hoa màu trên phần đất làm đường tạm, việc san ủi, làm đường có thể làm lún, trượt đất đá xuống diện tích đất nông nghiệp phía dưới sườn dốc, ảnh hưởng trực tiếp đến việc sử dụng đất của người dân.

Việc thi công tuyến ĐD sẽ mượn tạm 40,01 ha làm đường tạm phục vụ thi công, diện tích đất nằm rải rác dọc tuyến đường dây. Hầu hết diện tích đất mượn tạm là đất canh tác nông nghiệp, và lâm nghiệp. Thời gian bị ảnh hưởng tạm thời khoảng 2 – 3 tháng tại mỗi vị trí thi công. Cây cối và hoa màu trên diện tích mượn tạm sẽ bị chặt bỏ và san gạt

để tạo mặt bằng phục vụ thi công. Do vậy, bên cạnh thiệt hại về cây cối, hoa màu trên đất bị ảnh hưởng tạm thời, hoạt động canh tác cũng bị gián đoạn trong 2 – 3 tháng. Ngoài ra, sau khi kết thúc thi công, chất lượng đất mặt trên các diện tích mượn tạm đã thay đổi do vật liệu san gạt mặt bằng và vật liệu xây dựng gây ảnh hưởng đến quá trình canh tác sau đó nếu không có biện pháp phục hồi phù hợp. Các ảnh hưởng này trước tiên sẽ gây thiệt hại về kinh tế cho các hộ BAH và về lâu dài, chất lượng đất suy giảm sẽ gây thiệt hại nhiều hơn nữa cho hoạt động canh tác. Để giải quyết việc này, chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan vận động các tổ chức, cá nhân hợp tác hỗ trợ Dự án trên tinh thần thỏa thuận bồi thường đối với các ảnh hưởng, để nhận được sự đồng thuận cao của nhân dân.

b) Ảnh hưởng đến việc sử dụng đất trong hành lang tuyến

Đối với cây cối:

Theo quy định của Nghị định 14/2014/NĐ-CP: cây cối trồng trong HLT đường dây điện 500kV phải đảm bảo khoảng cách từ dây dẫn khi dây ở trạng thái tĩnh đến điểm cao nhất của cây cối không nhỏ hơn 6m đối với ĐD ngoài thành phố, thị xã, thị trấn và không nhỏ hơn 4,5 m đối với ĐD trong thành phố, thị xã, thị trấn. Cây cối không đáp ứng khoảng cách an toàn nêu trên sẽ phải chặt hạ và bồi thường theo quy định.

Đối với nhà ở, công trình:

Theo Điều 51, Luật Điện lực: Không cho phép tồn tại nhà ở và công trình có người thường xuyên sinh sống, làm việc trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp từ 500 kV trở lên, trừ những công trình chuyên ngành phục vụ vận hành lưới điện đó. Do vậy, Dự án đường dây 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu phải di dời 128 nhà và công trình (88 nhà ở và 40 công trình khác) ra khỏi hành lang đường điện 500kV theo quy định. Cụ thể như sau:

Bảng 3.23: Nhà và công trình BAH trong hành lang tuyến

Địa phương	Nhà ở						Công trình khác			
	Cấp 3		Cấp 4		Tam		Cấp 4		Tam	
	Số lượng	DT BAH (m ²)	Số lượng	DT BAH (m ²)	Số lượng	DT BAH (m ²)	Số lượng	DT BAH (m ²)	Số lượng	DT BAH (m ²)
Quảng Bình			5	367						
Quảng Trạch			5	367						
Hà Tĩnh	9	1.335	42	4.870	1	9	12	3.759	20	1.297
TX Kỳ Anh			3	221					1	28
Kỳ Anh	1	200	3	375			1	85	2	115
Cẩm Xuyên	8	1.135	10	952			7	2.942	6	320
Thạch Hà					1	9			2	112
Hương Khê									3	159
Can Lộc			8	1.247			2	65	5	380
Vũ Quang			1	126						
Đức Thọ			11	1.137			2	667	1	183
Hương Sơn			6	812						
Ngệ An			30	2.194	1	4	7	387	1	637
Nam Đàn			9	645			4	259		

Địa phương	Nhà ở						Công trình khác			
	Cấp 3		Cấp 4		Tam		Cấp 4		Tam	
	Số lượng	DT BAH (m ²)	Số lượng	DT BAH (m ²)	Số lượng	DT BAH (m ²)	Số lượng	DT BAH (m ²)	Số lượng	DT BAH (m ²)
Nghi Lộc			1	100			1	76		
Diễn Châu			17	1.283	1	4	1	22		
Yên Thành			3	166			1	30	1	637
Quỳnh Lưu										
Tổng	9	1.335	77	7.431	2	12	19	4.146	21	1.934

Việc di chuyển nhà ở sẽ có ảnh hưởng nhất định đến cuộc sống của 128 hộ dân có nhà ở và công trình bị di dời trong một khoảng thời gian nhất định cho đến khi hoàn tất việc tái định cư. Tuy nhiên, các hộ này không sống tập trung, do vậy công tác di chuyển các hộ này chỉ là di chuyển tại chỗ, không tái định cư tập trung. Do vậy, các hộ này ít bị thay đổi cuộc sống hàng ngày. Đây cũng là điều kiện thuận lợi trong công tác di dân. Như vậy, dự án sẽ ít ảnh hưởng đến nguồn sinh kế của các hộ phải di dời nhà ở. Ngoài ra, các tác động này có thể được giảm thiểu bằng chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hiện hành của các địa phương.

Tác động do tái định cư:

Với 128 hộ gia đình có nhà ở, công trình trong HLT, việc phải di chuyển nhà cửa đồng nghĩa với việc phải tái định cư bắt buộc. Ngoài tác động không nhỏ đến tâm lý, thời gian, tiền bạc như đã phân tích ở trên, họ còn phải chịu các tác động trực tiếp và gián tiếp khác như:

- **Mất đi mối quan hệ cộng đồng:** Việc phải di dời khỏi nơi đã sinh sống lâu sẽ ảnh hưởng trực tiếp, mất đi mối quan hệ cộng đồng thôn/xóm, đồng tộc thân thuộc vốn có và phải làm quen với cộng đồng mới nơi di chuyển đến.
- **Xáo trộn sinh hoạt hàng ngày:** Khi chuyển đến nơi ở mới, các hộ phải làm quen với môi trường sống mới, đối với các thành viên đang còn là học sinh có thể sẽ phải đi học xa hơn hoặc chuyển trường.
- **Làm giảm hoặc mất nguồn thu nhập trước đó:** Nếu phải di chuyển nhà xa nơi ở cũ sẽ gây khó khăn do phải di chuyển xa hơn từ nhà đến khu vực canh tác truyền thống, hoặc xa nơi làm việc hơn /hoặc phải chuyển công việc... việc này sẽ làm giảm hoặc mất nguồn thu nhập của hộ gia đình.

Tuy nhiên, hầu hết các hộ dân vẫn còn đất nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của tuyến đường dây để có thể xây dựng lại nhà cửa nên không bị ảnh hưởng đến các mối quan hệ truyền thống (quan hệ gia đình, hàng xóm láng giềng). Việc thực hiện tốt chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư sẽ giúp người dân sớm ổn định cuộc sống.

c) Tác động đến rừng và đất rừng

Theo hướng tuyến ĐĐ và thông tin bản đồ quy hoạch 3 loại rừng của các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh và Nghệ An, trong tổng số 225,5 km tuyến đường dây, tuyến đi qua đất quy hoạch lâm nghiệp với tổng chiều dài 152,75 km (gồm 36,92 km qua rừng phòng hộ; 10,45 km qua rừng đặc dụng; và 105,38 km qua rừng sản xuất).

Rừng đặc dụng khu vực tuyến ĐĐ đi qua phân bố tại đoạn G34 – G41 thuộc huyện Nam

Đàn, tỉnh Nghệ An, với hiện trạng chủ yếu là rừng trồng nên không có hệ sinh thái rừng quan trọng cần bảo tồn bị ảnh hưởng bởi dự án. Các loại rừng và đất rừng trong phạm vi HLT được thống kê như sau:

Bảng 3.24: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp trong phạm vi hành lang tuyến

Stt	Địa phương	Đất rừng trong phạm vi hành lang tuyến (ha)								
		Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất		
		Rừng tự nhiên	Đất chưa có rừng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Đất chưa có rừng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Đất chưa có rừng	Rừng trồng
A	Quảng Bình							0,30	1,43	2,99
I	Quảng Trạch							0,30	1,43	2,99
B	Hà Tĩnh				52,82	14,00	34,54	16,02	70,29	175,64
II	TX.Kỳ Anh				45,38	5,84	12,38	0,21	2,96	6,24
III	Kỳ Anh							5,50	16,10	43,11
IV	Cẩm Xuyên				6,45	5,71	11,27		12,23	41,47
V	Thạch Hà				0,99	2,44	10,89		9,28	19,15
VI	Hương Khê							6,49	17,74	36,19
VII	Can Lộc							0,63	2,93	1,64
VIII	Vũ Quang							3,18	0,74	4,18
IX	Đức Thọ								8,30	17,11
X	Hương Sơn									6,54
C	Nghệ An		16,41	17,01		1,60	15,19		24,35	46,21
XI	Nam Đàn		16,41	17,01					10,55	16,15
XII	Nghi Lộc					1,60	15,19		1,54	11,34
XIII	Diễn Châu								10,38	16,98
XIV	Yên Thành								0,14	0,16
XV	Quỳnh Lưu								1,74	1,58
	Tổng		16,41	17,01	52,82	15,60	49,73	16,32	96,07	224,83
	Tổng cộng						488,79			

Ghi chú: Diện tích trong hành lang tuyến bao gồm diện tích móng cột.

Theo kết quả khảo sát HLT trong giai đoạn dự án đầu tư, cây rừng trồng trong HLT chủ yếu là bạch đàn, keo, thông, cao su... Rừng tự nhiên trong HLT là rừng thứ sinh với hiện trạng phần lớn là rừng gỗ phục hồi và rừng nghèo, nằm phân tán trên các vùng núi. Rừng có thể bị ảnh hưởng do chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng làm mặt bằng xây dựng móng cột và chặt tỉa cây không đảm bảo khoảng cách an toàn.

Tuy nhiên, theo đặc điểm địa hình khu vực tuyến ĐD đi qua và phương án thiết kế tuyến ĐD, hầu hết cột điện được bố trí trên các đỉnh đồi nên phần lớn các khoảng cột có khoảng cách từ dây dẫn đến mặt đất rất lớn. Khu vực rừng và đất rừng trong HLT tại khu vực thung lũng hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi các quy định về bảo vệ an toàn hành lang lưới điện. Ngoài ra, phần lớn các khoảng cột của ĐD đoạn đi qua rừng được thiết kế với chiều cao dây dẫn vượt cây rừng đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Do vậy, không thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng trong HLT, chỉ thực

hiện chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng tại vị trí móng cột theo quy định. Cụ thể:

Bảng 3.25: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp tại vị trí móng cột

Stt	Địa phương	Đất rừng tại vị trí móng cột (ha)									
		Số vị trí móng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất		
			Rừng tự nhiên	Đất chưa có rừng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Đất chưa có rừng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Đất chưa có rừng	Rừng trồng
			a1	b1	c1	a2	b2	c2	a3	b3	c3
A	Quảng Bình	9							0,27		2,26
I	Quảng Trạch	9							0,27		2,26
B	Hà Tĩnh	243				18,65	2,90	5,10	2,07	16,31	33,91
II	TX.Kỳ Anh	47				17,11	1,66	0,67		0,51	0,33
III	Kỳ Anh	48								3,87	6,37
IV	Cẩm Xuyên	52				1,29	0,82	2,81		2,98	4,52
V	Thạch Hà	27				0,25	0,42	1,62		3,05	5,08
VI	Hương Khê	37							2,07	2,09	7,74
VII	Can Lộc	3								0,64	0,34
VIII	Vũ Quang	5								0,12	1,39
IX	Đức Thọ	20								3,05	5,19
X	Hương Sơn	4									2,95
C	Nghệ An	80		4,22	8,56			3,95		8,79	10,96
XI	Nam Đàn	40		4,22	8,56					3,44	4,89
XII	Nghi Lộc	19						3,95		0,38	1,74
XIII	Diễn Châu	15								4,00	3,48
XIV	Yên Thành	1								0,08	0,09
XV	Quỳnh Lưu	5								0,89	0,77
	Cộng	332		4,22	8,56	18,65	2,90	9,05	2,34	25,10	47,12
Tổng diện tích đất lâm nghiệp ($a1 + ... + c3$): 117,94 ha											
Tổng diện tích rừng tại vị trí móng ($a1 + c1 + a2 + c2 + a3 + c3$): 85,72 ha											

- Tổng diện tích đất lâm nghiệp chuyển mục đích sử dụng: 117,94 ha (đất rừng phân bổ tại 332 vị trí cột).

- Tổng diện tích rừng các loại cần chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án theo quy định pháp luật về lâm nghiệp: 85,7196 ha rừng, trong đó: 8,5612 ha rừng đặc dụng là rừng trồng, 27,6984 ha rừng phòng hộ (gồm: 18,6504 ha rừng tự nhiên và 9,048 ha rừng trồng) và 49,46 ha rừng sản xuất (gồm: 2,3356 ha rừng tự nhiên và 47,1244 ha rừng trồng). Theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thẩm quyền quyết định chủ trương CMĐSDR như sau:

+ Đối với diện tích 38,5952 ha rừng, trong đó: 8,5612 ha rừng đặc dụng là rừng trồng; 27,6984 ha rừng phòng hộ (gồm: 18,6504 ha rừng tự nhiên và 9,048 ha rừng trồng) và 2,3356 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương CMĐSDR của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Lâm nghiệp và tại khoản 5 Điều 41a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ.

+ Đối với diện tích 47,1244 ha rừng sản xuất là rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương CMĐSDR của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Lâm nghiệp.

Bên cạnh diện tích rừng và đất lâm nghiệp bị ảnh hưởng tại vị trí móng cột, quá trình thi công còn có thể gây ảnh hưởng đến một số diện tích rừng tại mặt bằng mượn tạm thi công. Căn cứ vào biện pháp tổ chức thi công dự kiến và kết quả khảo sát khu vực Dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, diện tích các loại rừng và đất lâm nghiệp bị ảnh hưởng tại vị trí mượn tạm thi công được thống kê như sau:

Bảng 3.26: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp tại vị trí mượn tạm thi công

Stt	Địa phương	Đất rừng trên diện tích ảnh hưởng tạm thời do thi công (ha)								
		Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất		
		Rừng tự nhiên	Đất chưa có rừng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Đất chưa có rừng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Đất chưa có rừng	Rừng trồng
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Quảng Bình								0,26	0,00
I	Quảng Trạch								0,26	0,00
B	Hà Tĩnh				2,11	9,25	0,45	0,60	12,73	0,68
II	TX.Kỳ Anh				1,76	7,38	0,09	0,47	3,10	0,18
III	Kỳ Anh								2,60	0,25
IV	Cẩm Xuyên				0,32	1,11	0,32		1,36	0,15
V	Thạch Hà				0,02	0,76	0,04		1,53	
VI	Hương Khê							0,13	2,02	0,07
VII	Can Lộc								0,14	0,02
VIII	Vũ Quang								0,42	
IX	Đức Thọ								1,06	0,02
X	Hương Sơn								0,52	
C	Nghệ An		2,52	0,56		0,50	0,73		6,89	0,87
XI	Nam Đàn		2,52	0,56					2,55	0,41
XII	Nghi Lộc					0,50	0,73		0,99	0,29
XIII	Diễn Châu								3,10	0,18
XIV	Yên Thành								0,01	
XV	Quỳnh Lưu								0,25	
	TỔNG		2,52	0,56	2,11	9,75	1,18	0,60	19,88	1,56
	Tổng diện tích đất lâm nghiệp (1 + ... + 9): 38,16 ha									
	Tổng diện tích rừng tại vị trí móng (1 + 3 + 4 + 6 + 7 + 9): 6,01 ha									

Tổng diện tích đất lâm nghiệp thuộc quy hoạch 3 loại rừng tại vị trí mượn tạm thi công là 38,16 ha, gồm có 22,04 ha đất rừng sản xuất; 13,04 ha đất rừng phòng hộ; và 3,08 ha đất rừng đặc dụng. Phần lớn diện tích đất thuộc quy hoạch lâm nghiệp tại vị trí mượn tạm là đất chưa có rừng 32,15 ha, diện tích có rừng là 6,01 ha (gồm 3,30 ha rừng trồng và 2,72 ha rừng tự nhiên). Diện tích đất lâm nghiệp tại vị trí mượn tạm thi công chỉ bị ảnh hưởng tạm thời trong giai đoạn thi công xây dựng. Việc tác động đến rừng tại vị trí mượn tạm thi công không lớn và có thể được giảm thiểu bằng việc trồng rừng thay thế

theo quy định. Chủ Dự án sẽ lập hồ sơ tác động vào rừng trên diện tích đất ảnh hưởng do thi công (đường tạm) trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt để thực hiện trình tự thực tục theo đúng quy định.

d) Tác động của việc chiếm dụng đất lúa

Tổng diện tích đất lúa 2 vụ bị ảnh hưởng tại 102 vị trí móng cột của đường dây là 11,22 ha (trung bình 1.100 m² đất lúa/vị trí móng trụ điện). Diện tích đất lúa bị ảnh hưởng phân bố theo địa phương được trình bày tại Bảng 3.20. Sự phù hợp của dự án với chỉ tiêu sử dụng đất lúa của địa phương đã được UBND các tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Nghệ An đánh giá như sau:

- Tỉnh Hà Tĩnh: Tại văn bản số 5155/UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh và văn bản số 1168/SCT-QLNL ngày 26/6/2023 của Sở Công Thương tỉnh Hà Tĩnh có ý kiến: chỉ tiêu đất trồng lúa có đủ để chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án.

- Tỉnh Nghệ An: Tại văn bản số 5155/UBND ngày 27/6/2023, UBND tỉnh Nghệ An đánh giá Dự án phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất lúa còn lại trên địa bàn tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

Việc thu hồi 11,22 ha đất lúa 2 vụ nêu trên để xây dựng Dự án sẽ liên quan đến việc bóc tách 28.000 m³ (độ sâu tầng đất mặt phải bóc tách từ 20 – 25 cm tính từ mặt đất) tầng đất mặt trên khu vực thu hồi đất lúa. Để giảm thiểu tác động trên, Chủ dự án lập phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định tại Điều 14 Nghị định 94/2019/NĐ-CP. Phương án sử dụng tầng đất mặt là thành phần hồ sơ xin phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3.1.1.4. Các tác động khác

a) Tác động đến cây cối và đa dạng sinh học từ hoạt động phát quang mặt bằng

Hoa màu, cây cối bị ảnh hưởng:

Trước khi thi công, đơn vị làm công tác giải phóng mặt bằng của các địa phương sẽ lập phương án bồi thường, hỗ trợ và chi trả tiền cho các hộ dân có tài sản bị ảnh hưởng (đất đai, cây cối, hoa màu và nhà cửa).

Sau khi nhận tiền, các hộ dân phải giải tỏa mặt bằng, chặt hạ cây cối tại móng trụ điện, hành lang tuyến và mặt bằng mượn tạm thi công. Số lượng cụ thể như sau:

Bảng 3.27: Hoa màu, cây cối bị ảnh hưởng

Stt	Loại cây	Đơn vị	Quảng Bình	Hà Tĩnh	Nghệ An	Ghi chú
I	Móng cột và mặt bằng mượn tạm					
1	Lúa	m ²		29.691	94.310	
2	Hoa màu	m ²	1.044	4.655	5.536	
3	Cây ăn quả	Cây		161		
4	Cao su	Cây		4.119		
5	Thông	Cây	659	9.639	39.881	
6	Bạch đàn, keo	Cây	3.998	87.606	40.473	
7	Tràm	Cây		5.964		

Stt	Loại cây	Đơn vị	Quảng Bình	Hà Tĩnh	Nghệ An	Ghi chú
8	Cây tạp	Cây		11.438		
II	Phát tuyến và kéo dây					
1	Lúa	m ²		26.331	114.104	HLT, 2 vệt x 2m/vệt
2	Hoa màu	m ²	1.716	17.064	13.214	
3	Cây ăn quả	Cây			3.000	Chặt và tỉa cây không đảm bảo khoản cách an toàn đến dây dẫn và trên 2 vệt kéo dây.
4	Cao su	Cây		11.395		
5	Thông		4.359	19.041	94.490	
6	Bạch đàn, keo		7.182	22.977	95.970	
7	Tràm	Cây		435.776		
8	Cây tạp	Cây	42	2.697	144	Chặt và tỉa cành trên 2 vệt kéo dây.

Đánh giá tác động đến đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật:

Hướng tuyến ĐD 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu trải dài qua nhiều dạng địa hình khác nhau nên các hệ sinh thái xung quanh tuyến ĐD cũng thay đổi theo đặc điểm địa hình và điều kiện địa lý của mỗi khu vực tuyến ĐD đi qua. Hướng tuyến Đường dây của dự án được chọn đi men theo triền núi phía đông, không đi qua vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, cũng như khu vực bảo vệ đa dạng sinh học trong khu vực. Do vậy, các hoạt động của Dự án hoàn toàn không gây ảnh hưởng đến đa dạng sinh học cũng như hoạt động bảo vệ đa dạng sinh học trong khu vực.

Theo đặc điểm hiện trạng rừng khu vực Dự án và thông tin khảo sát địa hình khu vực hành lang tuyến, sinh cảnh tại các khu vực xung quanh tuyến ĐD chủ yếu là rừng trồng, nương rẫy và đồng ruộng. Ngoài ra, tuyến ĐD có đi qua một số khu vực có rừng tự nhiên nhưng rừng tự nhiên trong HLT là rừng thứ sinh với hiện trạng là rừng gỗ phục hồi và rừng nghèo có diện tích nhỏ lẻ, nằm phân tán trên các sườn núi, nơi có điều kiện canh tác khó khăn. Tuyến ĐD được thiết kế tránh rừng tự nhiên nguyên sinh, rừng có chức năng bảo tồn và tránh các vị trí dân cư tập trung nên hầu hết tuyến đi sát sườn đồi, ven chân núi nơi người dân canh tác và chăn thả gia súc. Một số nơi có độ dốc lớn và đất đai khô cằn không thuận lợi cho canh tác nên còn diện tích đất hoang với cây tạp và bụi rậm rạp. Do vậy, sinh cảnh trong vùng dự án, hầu hết là các sinh cảnh bị tác động bởi con người như vườn cây, nương rẫy, rừng trồng và đất hoang. Đây là những quần cư không có giá trị cao về đa dạng sinh học cũng như bảo tồn.

Hướng tuyến, đoạn qua địa phận huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, có đi qua quy hoạch rừng đặc dụng. Theo báo cáo kết quả điều tra hiện trạng rừng dự án ĐD 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu (đoạn qua địa bàn tỉnh nghệ an) do Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ thực hiện vào năm 2023, diện tích điều tra hiện trạng rừng tại vị trí móng cột thuộc quy hoạch rừng đặc dụng có 8,5612 ha rừng trồng và 4,2242 ha chưa có rừng. Không có hiện trạng rừng tự nhiên trên diện tích rừng đặc dụng bị ảnh hưởng.

Rừng đặc dụng tại huyện Nam Đàn được quy hoạch với mục đích sử dụng là rừng văn hóa cảnh quan nhưng hiện chưa có quyết định thành lập khu rừng đặc dụng Nam Đàn theo quy định tại Điều 9 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ